

Số: 3580/QĐ-ĐHKHTN

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Trưởng Khoa Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững (định hướng ứng dụng) mã số chuyên ngành đào tạo: 8440301.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Trưởng Khoa Môi trường, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, HÐH06.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TSKH. Vũ Hoàng Linh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Ban hành theo Quyết định số 3580/QĐ-ĐHKHTN ngày 18 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)*

NGÀNH: KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

CHUYÊN NGÀNH: MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

MÃ SỐ: 8440301

ĐỊNH HƯỚNG: ỨNG DỤNG

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Môi trường và phát triển bền vững

+ Tiếng Anh: Environment and Sustainable Development

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Khoa học môi trường

+ Tiếng Anh: Environmental Sciences

- Mã số ngành/chuyên ngành: 8440301

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

- Thời gian đào tạo: 2 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Thạc sĩ Khoa học môi trường

+ Tiếng Anh: The Degree of Master in Environmental Sciences

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo có mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội, có khả năng đổi mới sáng tạo, có trách nhiệm xã hội, vững chắc chuyên môn và thực tiễn về môi trường và phát triển bền vững, biết vận dụng sáng tạo các kiến thức khoa học về môi trường và phát triển bền vững ứng dụng trong thực tiễn và chuyển giao tri thức, có thể giải quyết các vấn đề thực tiễn mang tính vùng, liên vùng, quốc tế về môi trường, đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và hội nhập quốc tế.

Handwritten signature

2.2. Mục tiêu cụ thể

- *Về kiến thức:* Chương trình đào tạo trang bị cho người học hệ thống kiến thức toàn diện và chuyên sâu về lĩnh vực khoa học môi trường, môi trường và phát triển bền vững theo hướng tiếp cận hệ thống, trong đó chú trọng tới các kỹ năng sử dụng các công cụ, phương pháp quản lý, đánh giá để ứng dụng giải quyết các vấn đề môi trường trong thực tiễn.

- *Về kỹ năng:* Chương trình đào tạo trang bị cho học viên các kỹ năng chuyên môn để ứng dụng giải quyết vấn đề trong thực tiễn về khoa học môi trường, phát triển bền vững. Kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp và phát hiện vấn đề, tư duy logic, phân tích đa chiều để đánh giá, dự báo các vấn đề môi trường và thực thi các giải pháp kiểm soát, khắc phục, phòng tránh những tác động có hại đến môi trường tự nhiên và xã hội hướng tới sự phát triển bền vững. Học viên được trang bị các kỹ năng giao tiếp, truyền đạt kiến thức và thích nghi với các điều kiện thực tiễn của xã hội, có thể hoàn thành các công việc phức tạp, khó dự báo. Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm để phát triển và thử nghiệm các giải pháp, công nghệ mới trong lĩnh vực môi trường, phát triển bền vững từ đó xây dựng cho mình mục tiêu và động lực phát triển và tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn.

- *Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm:* Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong công việc, trách nhiệm với xã hội. Tuân thủ các chính sách và quy định của pháp luật, hiểu rõ bối cảnh, thách thức môi trường, thách thức về phát triển bền vững ở quy mô toàn cầu và khu vực. Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về chuyên môn; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn. Có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý chuyên môn và khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo Quy chế tuyển sinh, hướng dẫn tuyển sinh sau đại học hàng năm của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) và đề án tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên.

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển thẳng theo quy định của ĐHQGHN; hoặc xét tuyển theo quy định của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (gồm 2 nội dung: xét hồ sơ và phỏng vấn).

3.2. Đối tượng tuyển sinh

- *Về văn bằng*: Đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp từ hạng Khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu. Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.

- *Về kinh nghiệm công tác*: Không yêu cầu.

- *Về ngoại ngữ*: Tối thiểu tương đương trình độ bậc 3 (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam). Quy định cụ thể trong thông báo tuyển sinh sau đại học của Nhà trường.

3.3. Danh mục các ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức tương ứng

- *Danh mục các ngành phù hợp không phải học bổ sung kiến thức*: Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ môi trường; Môi trường, sức khỏe và an toàn.

- *Danh mục các ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức*: Khoa học và công nghệ thực phẩm; Địa chất học; Địa lý tự nhiên; Khí tượng học; Thủy văn học; Hải dương học; Khoa học đất; Quản lý tài nguyên và môi trường; Tài nguyên và môi trường nước; Kinh tế tài nguyên; Công nghệ quan trắc và giám sát tài nguyên môi trường; Hoá học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa dược; Sinh học; Công nghệ sinh học; Sinh dược học; Nông nghiệp; Lâm nghiệp; Nông học; Công nghệ nông nghiệp; Khoa học cây trồng; Thủy sản; Quản lý và khai thác nguồn lợi thủy sản; Cấp thoát nước; Quản lý đất đai; Quản lý đô thị thông minh và bền vững; Quản lý nhà nước; Du lịch; Quản trị tài nguyên di sản; Quản trị kinh doanh; Luật; Hành chính công; Kỹ thuật năng lượng; Kinh tế phát triển; Bảo hộ lao động, Kinh tế tài nguyên môi trường; Y tế công cộng; Đô thị học; Vật liệu thông minh; Phát triển nông thôn.

Việc học bổ sung kiến thức được phải hoàn thành trước khi đăng ký dự thi.

- *Danh mục các học phần bổ sung kiến thức*: Số tín chỉ và học phần cần bổ sung kiến thức do đơn vị đào tạo quyết định tùy thuộc vào bảng điểm hệ đại học của người dự tuyển. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức cụ thể như sau:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Cơ sở môi trường đất, nước, không khí	3
2	Khoa học môi trường đại cương	3
3	Tài nguyên thiên nhiên	3
4	Công nghệ môi trường đại cương	3

quul

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
5	Hóa học môi trường	3
6	Môi trường, sức khỏe và an toàn	3
7	Thống kê ứng dụng trong môi trường	3
8	Độc học và sức khỏe môi trường	2
9	Quản lý môi trường	3
10	Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	3
11	Kinh tế môi trường	3
12	Phân tích hệ thống môi trường	2
13	Vi sinh môi trường	3
14	Các phương pháp phân tích môi trường	3
15	Đánh giá tác động môi trường	3
16	Pháp luật và chính sách môi trường	2
	Tổng cộng	45

Đối với các trường hợp ngành phù hợp khác: Hiệu trưởng Trường ĐHKHTN thành lập hội đồng chuyên môn để đánh giá mức độ phù hợp của người dự tuyển với ngành của chương trình đào tạo, và xác định các học phần bổ sung tương ứng (nếu cần), đảm bảo đáp ứng chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo và các quy định hiện hành; báo cáo ĐHQGHN trước khi tuyển sinh và chịu trách nhiệm về việc đánh giá chuyên môn này.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh giai đoạn 2024 - 2025: 10 - 20 học viên.
- Từ sau năm 2025 trở đi tuyển sinh căn cứ vào thực tế cũng như theo chỉ tiêu của

ĐHQGHN.

quy/

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (PK-Program Knowledge)

PK1. Ứng dụng các kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, khoa học xã hội, phương pháp luận, tư duy logic, quản trị, quản lý và phản biện vào thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống;

PK2. Áp dụng kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, các nguyên lý và học thuyết khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc ngành môi trường vào thực tiễn nghề nghiệp;

PK3. Áp dụng các nguyên lý khoa học về môi trường, nguyên lý sinh thái học, kiến thức liên ngành có liên quan để ứng dụng giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc chuyên ngành môi trường và phát triển bền vững.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (PS-Program Skill)

PS1. Thực hiện phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, phát hiện các vấn đề mâu thuẫn, thiếu sót và thông tin để hình thành ý tưởng và đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề trong thực tiễn một cách khoa học về lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững;

PS2. Thực hiện khả năng truyền đạt kiến thức, tư duy và lập luận logic, phân tích đa chiều và hệ thống về khoa học môi trường dựa trên các kiến thức chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và những người khác;

PS3. Thích nghi với bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và tổ chức: Xây dựng được mục tiêu phát triển cá nhân, động lực làm việc, tự học, tự nghiên cứu, biết cách quản lý thời gian và nguồn lực, hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển của ngành, của tổ chức và doanh nghiệp, hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn;

PS4. Kỹ năng tổ chức, quản trị, quản lý các hoạt động nghề nghiệp và làm việc nhóm: Hình thành, phát triển, tổ chức, quản trị nhóm làm việc hiệu quả. Thích ứng và đánh giá được chất lượng công việc làm việc theo nhóm. Lãnh đạo nhóm, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác;

PS5. Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực nghề nghiệp: Sử dụng thành thạo các công nghệ thông tin để giao tiếp, truyền tải và phổ biến kiến thức khoa học một cách sáng tạo để phát triển nghề nghiệp;

PS6. Sử dụng ngoại ngữ cơ bản và chuyên ngành với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết đạt chuẩn bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Về mức tự chủ và trách nhiệm (PR-Program Responsibility)

PR1. Nghiên cứu, đưa ra được những sáng kiến quan trọng, phát hiện và giải quyết được các vấn đề chuyên môn về khoa học môi trường;

PR2. Thích nghi và tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn;

PR3. Đưa ra những nhận định, kết luận và kiến nghị mang tính chuyên gia về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ;

PR4. Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững.

4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên ngành thạc sĩ Môi trường và Phát triển bền vững có đủ năng lực làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước (các bộ, tổng cục, các sở ban ngành, phòng Tài nguyên và môi trường, khu bảo tồn, vườn quốc gia tại các địa phương), các viện/trung tâm nghiên cứu có liên quan đến lĩnh vực môi trường. Thạc sĩ Môi trường và phát triển bền vững có đủ năng lực chuyên môn để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý tại các trường đại học, các viện và trung tâm, doanh nghiệp nghiên cứu, tư vấn về môi trường; cán bộ quản lý môi trường trong các nhà máy xí nghiệp, các công ty, cơ sở sản xuất kinh doanh; làm chuyên gia cho các dự án có liên quan tới môi trường, các dự án khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Môi trường và phát triển bền vững, học viên có thể tiếp tục theo học các chương trình đào tạo tiến sĩ liên quan đến lĩnh vực môi trường, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững tại các trường đại học, học viện trong và ngoài nước. *quyết*

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 60 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung:	8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	34 tín chỉ
+ Bắt buộc:	19 tín chỉ
+ Tự chọn:	15/71 tín chỉ
- Thực tập:	9 tín chỉ
- Đề án tốt nghiệp:	9 tín chỉ

Cách tính tín chỉ và giờ học tập trong chương trình đào tạo:

- Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá.

- Đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành hoặc 90 giờ tự học.

- Giờ học tập của mỗi học phần được chia thành 3 loại:

+ Lý thuyết: mỗi giờ lý thuyết trên lớp cần có 2 giờ tự học.

+ Thực hành: bao gồm các hoạt động thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận... Mỗi 2 giờ thực hành cần có 1 giờ tự học.

+ Tự học: giờ tự học bao gồm các giờ tự học cho hoạt động học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Tổng số giờ tự học của học phần được tính bằng công thức:

Số tín chỉ x 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành

- Mỗi giờ học tập được tính trong thời gian 50 phút. *duy*

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung	8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
2		Ngoại ngữ B2 (SĐH) <i>Foreign Language B2</i>	5/35				
	ENG5001	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	40	60	150	
	RUS5001	Tiếng Nga B2 <i>Russian B2</i>	5	40	60	150	
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 <i>French B2</i>	5	40	60	150	
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 <i>Chinese B2</i>	5	40	60	150	
	WES5001	Tiếng Đức B2 <i>German B2</i>	5	40	60	150	
	OLC5001	Tiếng Nhật Bản B2 <i>Japanese B2</i>	5	40	60	150	
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 <i>Korean B2</i>	5	40	60	150	
II		Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành	34				
II.1		Các học phần bắt buộc	19				
3	EVS5100	Tiếng Anh học thuật <i>English for Academic Purposes</i>	3	30	30	90	
4	EVS5101	Nguyên lí khoa học môi trường <i>Principles of Environmental Science</i>	2	20	10	70	
5	EVS5109	Khoa học bền vững <i>Sustainability science</i>	3	30	30	90	

quy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
6	EVS5170	Bảo tồn đa dạng sinh học ứng dụng <i>Applied Biodiversity Conservation</i>	2	30	0	70	
7	EVS5171	Sinh thái nhân văn ứng dụng <i>Applied Human Ecology</i>	2	20	20	60	
8	EVS5151	Đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động môi trường <i>Strategic Environmental Assessment and Environmental Impact Assesment</i>	2	27	6	67	
9	EVS6227	Môi trường và phát triển cộng đồng <i>Environment and Community Development</i>	3	25	20	105	
10	EVS5152	Nghiên cứu thực địa <i>Field Study</i>	2	5	30	65	
II.2		Các học phần tự chọn	15/71				
11	EVS5172	Nghiên cứu khoa học ứng dụng <i>Applied Scientific Research</i>	3	30	30	90	
12	EVS5173	Công nghệ môi trường ứng dụng <i>Applied Environmental Technology</i>	3	30	30	90	
13	EVS6107	Đạo đức và chính sách môi trường <i>Ethics and Environmental Policy</i>	3	30	30	90	
14	EVS6108	Kiểm soát và đánh giá chất lượng môi trường <i>Environmental Quality Assessment and Control</i>	3	30	30	90	
15	EVS5107	Ứng dụng viễn thám và GIS trong nghiên cứu môi trường <i>GIS and Remote Sensing Application in Environmental researchs</i>	3	25	30	95	
16	EVS5108	Toán ứng dụng trong môi trường <i>Applied Mathematics in Environmental</i>	3	45	0	105	

quyết

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
17	EVS5153	Quy hoạch và chiến lược bảo vệ môi trường <i>Environmental protection Planning and Strategy</i>	3	27	18	105	
18	EVS5154	Kinh tế môi trường ứng dụng <i>Applied Environmental Economics</i>	3	42	6	102	
19	EVS5155	Sinh thái học hệ sinh thái <i>Ecosystem Ecology</i>	2	30	0	70	
20	EVS5156	Luật pháp, chính sách về môi trường và tài nguyên thiên nhiên <i>Law, Policy on Environment and Natural Resources</i>	2	18	12	70	
21	EVS5184	Xã hội học môi trường nâng cao <i>Advanced Environmental Sociology</i>	3	30	30	90	
22	EVS6237	Khu vực học: Lý thuyết và phương pháp nghiên cứu <i>Area Study: Theory and Research Methods</i>	2	15	20	65	
23	EVS5174	Hệ sinh thái rừng ứng dụng và lâm nghiệp xã hội <i>Applied forest ecosystems and social forestry</i>	3	41	8	101	
24	EVS5159	Hệ sinh thái đất ngập nước <i>Wetland Ecosystem</i>	2	25	10	65	
25	EVS5175	Sinh thái học nông nghiệp <i>Agricultural Ecology</i>	3	20	20	110	
26	EVS5161	Sức khỏe môi trường và sức khỏe con người <i>Environmental and Human Health</i>	2	20	20	60	
27	EVS5162	Quản lý tổng hợp lưu vực <i>Intergrated Watershed Management</i>	2	18	12	70	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
28	EVS5163	Biến đổi khí hậu và thích ứng <i>Climate Change and Adaptation</i>	2	20	20	60	
29	EVS5164	Các vấn đề toàn cầu và khu vực về tài nguyên và môi trường <i>Global and Local Issues in Resources and Environment</i>	2	15	20	65	
30	EVS5176	Giáo dục môi trường và phát triển bền vững <i>Environmental Education and Sustainable Development</i>	3	20	20	110	
31	EVS5166	Độc học sinh thái nâng cao <i>Advanced Ecological Toxicology</i>	2	24	8	68	
32	EVS5167	Dân số định cư và môi trường <i>Population-Settlement and Environment</i>	2	20	20	60	
33	EVS5168	Phát triển bền vững biển <i>Oceanic Sustainable Development</i>	2	20	20	60	
34	EVS6230	Mô hình hóa các hệ sinh thái <i>Modeling of ecosystems</i>	2	20	10	70	
35	EVS5177	Du lịch bền vững <i>Sustainable tourism</i>	2	20	20	60	
36	EVS5178	Kiểm toán môi trường vì sự phát triển bền vững <i>Environmental Auditing for Sustainable Development</i>	3	40	10	100	
37	EVS5179	Mô hình phân bố loài và quy hoạch đa dạng sinh học <i>Species Distribution Modeling and Biodiversity Planning</i>	3	45	0	105	
38	EVS5180	An ninh và xung đột môi trường <i>Environmental security and conflict</i>	3	30	20	100	
III		Thực tập thực tế	9				
39	EVS5181	Thực tập thực tế 1 <i>Field Study 1</i>	3	5	10	135	

am

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
40	EVS5182	Thực tập thực tế 2 <i>Field Study 2</i>	3	5	20	125	
41	EVS5183	Thực tập thực tế 3 <i>Field Study 3</i>	3	5	30	115	
IV		Học phần tốt nghiệp	9				
42	EVS5903	Đề án tốt nghiệp <i>Final project</i>	9	5	60	385	
		Tổng cộng	60				

guth

